

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16-01-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị V, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn 8, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn 8, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 24/11/2019 và bản tự khai ngày 17/12/2019 chị V trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Đức D từ tháng 11 năm 1992, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 24 năm. Tuy nhiên trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, anh D thường xuyên say rượu, không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng xảy ra cãi vã nhau. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 4 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh D.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/10/1994 và Nguyễn Đức Công T1, sinh ngày 12/02/1999; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Đức D trình bày tại bản tự khai ngày 18/12/2019: Thống nhất với chị Vĩnh về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không phù hợp, bản thân anh thường xuyên uống rượu nên vợ chồng xảy ra đánh cãi nhau. Chị V bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 4 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; anh đồng ý ly hôn chị V và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/10/1994 và Nguyễn Đức Công T1, sinh ngày 12/02/1999; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị V tự nguyện chung sống với anh Dững từ tháng 11 năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, bản thân anh D thường xuyên say rượu, không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng xảy ra cãi vã nhau. Chị V bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 4 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị V xin ly hôn anh D;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Đức D là vợ chồng.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/10/1994 và Nguyễn Đức Công T1, sinh ngày 12/02/1999; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 của Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh D tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 11 năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 24 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, anh D thường xuyên say rượu, không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Chị V bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Nay chị V xin ly hôn anh D; Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử tuyên bố không công nhận chị V và anh D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/10/1994 và Nguyễn Đức Công T1, sinh ngày 12/02/1999; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Đức D là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008771 ngày 10 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị V đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền